

Số: 4386 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Thống Nhất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 428/TTr-UBND ngày 27/12/2019 của UBND huyện Thống Nhất, Tờ trình số 1437/TTr-STNMT ngày 30/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thống Nhất với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	4	55,51
2	Đất khu công nghiệp	1	250,00
3	Đất cụm công nghiệp	2	120,32
4	Đất thương mại, dịch vụ	6	42,61
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	1,65
6	Đất phát triển hạ tầng	31	212,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,11
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	20,47
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,02
	- Đất giao thông	10	114,70
	- Đất thủy lợi	5	68,26
	- Đất công trình năng lượng	2	1,93
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1	0,01
	- Đất chợ	2	7,00
7	Đất ở tại nông thôn	1	25,00
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	0,41
9	Đất cơ sở tôn giáo	15	5,54
10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	3,30
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	6	75,19
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	13	0,69
13	Khu đất đấu giá	6	105,49
Tổng		92	899,14

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thống Nhất được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn là 4 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp khác là 1 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 10 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 3 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất phi nông nghiệp khác là 3 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất ở tại nông thôn là 15 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất ở tại đô thị là 2 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	3	25,51	25,51
2	Đất khu công nghiệp	1	250,00	250,00
3	Đất phát triển hạ tầng	19	163,90	161,19
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	17,72	17,53
	- Đất giao thông	8	84,20	81,68
	- Đất thủy lợi	2	54,50	54,50
	- Đất công trình năng lượng	1	0,77	0,77
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1	0,01	0,01
	- Đất chợ	1	6,70	6,70
4	Đất ở tại nông thôn	1	25,00	25,00
5	Đất ở tại đô thị	2	98,99	98,99
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	0,41	0,41
7	Đất cơ sở tôn giáo	13	3,76	3,41
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	5	0,25	0,25
	Tổng	47	567,82	564,76

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất khu công nghiệp	1	250,00	1	56,77
2	Đất thủy lợi	1	46,20	1	4,80
3	Đất công trình dẫn truyền năng lượng	1	0,77	1	0,19
4	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,07	1	0,07
	Tổng	4	297,04	4	61,83

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất thủy lợi	1	0,10
2	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,05
3	Đất mặt nước chuyên dùng	1	45,00
	Tổng	3	45,15

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	20.290,52
1.1	Đất trồng lúa	940,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	605,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.678,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.909,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	138,76
1.5	Đất rừng sản xuất	1,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	122,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	499,48
2	Đất phi nông nghiệp	4.509,95
2.1	Đất quốc phòng	59,54
2.2	Đất an ninh	8,80
2.3	Đất khu công nghiệp	579,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	118,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	61,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.214,76
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	25,12
	- Đất cơ sở y tế	5,49
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	71,07
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,62
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,21
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	129,51
2.10	Đất ở tại nông thôn	950,04
2.11	Đất ở tại đô thị	134,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,84
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,08
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	47,35
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	101,42
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	133,38
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,71
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,66
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,73
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	170,28
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	701,85
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	4,00

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	528,34
1.1	Đất trồng lúa	61,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	239,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	222,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	36,42
2.1	Đất khu công nghiệp	0,11
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,08
2.3	Đất giao thông	1,60
2.4	Đất ở tại nông thôn	5,63
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	29,00
	Tổng	564,76

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	812,81
1.1	Đất trồng lúa	78,05
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	313,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	412,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,00

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Thống Nhất thực hiện:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thống Nhất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN THỐNG NHẤT**

(Kèm theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	I. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019		741,41
	1. Đất quốc phòng		
1	Công trình phòng thủ địa phương	Gia Tân 2	30,00
2	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Gia Kiệm	25,00
3	Trụ sở Trung đội dân quân thường trực Khu công nghiệp Dầu Giây	TT.Dầu Giây	0,11
4	Công trình Quốc phòng	Bàu Hàm 2	0,40
	2. Đất khu công nghiệp		
5	Khu dịch vụ, thương mại, logistics	Lộ 25	250,00
	3. Đất cụm công nghiệp		
6	Cụm công nghiệp Hưng Lộc	Hưng Lộc	40,45
7	Cụm CN Quang Trung	Quang Trung	79,87
	4. Đất thương mại, dịch vụ		
8	Khu du lịch sinh thái Hồ Sen	Hưng Lộc	4,72
9	Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 1A	TT.Dầu Giây	4,65
10	Văn phòng giao dịch Viettel	Gia Tân 3	0,03
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
11	Cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ	Gia Kiệm	0,75
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất xây dựng cơ sở Văn hóa		
12	Nhà văn hóa xã	Gia Kiệm	0,11
	6.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
13	Trường MG Gia Tân 3 (mở rộng)	Gia Tân 3	0,20
14	Trường THCS Duy Tân	Gia Tân 3	1,50
15	Trường MN Lộ 25 (mở rộng)	Lộ 25	0,39
16	Trường MN Quang Trung B (Cơ sở 2)	Quang Trung	0,14
17	Trường MN Lê Lợi (mở rộng)	Quang Trung	0,07
18	Trường TH Kim Đồng (Khu TTHC xã)	Hưng Lộc	1,00
19	Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Miền Đông (mở rộng)	TT.Dầu Giây	14,49
	6.3. Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ		
20	Giếng khoan quan trắc	Quang Trung	0,02
	6.4. Đất giao thông		
21	Đường cao tốc Bắc Nam (đoạn Dầu Giây - Phan Thiết)	Lộ 25	30,86
22	Nút giao Dầu Giây (QL 20 và QL 1A)	TT.Dầu Giây	4,50
23	Đường vành đai thay thế đường Tỉnh Lộ 769	TT.Dầu Giây	10,00
24	Đường Song hành phía đông Quốc Lộ 20	Các xã	26,00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
25	Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối ĐT769	TT.Dầu Giây	6,80
26	Đường từ QL 20 vào Trung tâm Mục vụ Núi Cúi	Gia Tân 1	3,00
27	Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi Núi Cúi	Gia Tân 1	3,20
28	Quốc lộ 1A (mở rộng đoạn qua đô thị Dầu Giây)	TT.Dầu Giây	23,62
29	Quốc lộ 20 (mở rộng đoạn qua đô thị Dầu Giây)	TT.Dầu Giây	4,92
	6.5. Đất thủy lợi		
30	Hệ thống cấp nước tập trung 5 xã Kiệm Tân và khu vực đô thị Dầu Giây	Các xã	7,46
31	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 6 khu công nghiệp Dầu Giây	TT.Dầu Giây	1,30
32	Hệ thống kênh mương thủy lợi cánh đồng 78A - 78B	Lộ 25	5,00
33	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc	Xuân Thiện	8,30
34	Nạo vét và nâng cấp hành lang suối Reo	Các xã	46,20
	6.6. Đất năng lượng		
35	Đường điện 500 kV TTĐL Vĩnh Tân – Rẽ Sông Mỹ – Tân Uyên	Các xã	1,16
36	Đường điện 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An	Gia Tân 1; Gia Tân 2	0,77
	6.7. Đất công trình bưu chính viễn thông		
37	Điểm công nghệ thông tin	Gia Kiệm	0,01
	6.8. Đất Chợ		
38	Chợ Phan Bội Châu	TT.Dầu Giây	0,30
	7. Đất ở tại nông thôn		
39	Khu dân cư tái định cư	Lộ 25	25,00
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
40	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Xuân Thiện	Xuân Thiện	0,25
41	Trụ sở công an xã Xuân Thiện	Xuân Thiện	0,08
42	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Gia Tân 3	Gia Tân 3	0,08
	9. Đất tôn giáo		
43	Giáo xứ Minh Tín	Lộ 25	0,89
44	Giáo xứ Bình Lộc	Xuân Thiện	0,89
45	Niệm phật đường Quan Thế Âm	Hung Lộc	0,34
46	Cộng Đoàn Thánh TêRêSa	Gia Tân 1	0,23
47	Giáo xứ Kim Phát	Gia Tân 3	0,07
48	Giáo xứ Martino (Nhà nguyện Đài Thánh Martino)	Gia Kiệm	0,43
49	Cộng đoàn Matino	Gia Kiệm	0,11
50	Mở rộng Tu hội Têrêsa Hải đồng Giêsu	Gia Kiệm	0,17
51	Nhà nguyện Thánh Fatima (Nay là Giáo xứ Đức Mẹ Fatima)	Gia Kiệm	0,20
52	Tu hội Gia đình mẹ Maria thăm viếng	Gia Kiệm	0,32
53	Dòng Mân Côi Đức Huy	Gia Tân 1	0,21
54	Giáo Xứ Dốc Mơ (Cơ sở mới)	Gia Tân 1	0,84
55	Cộng đoàn Lạc Sơn	Quang Trung	0,22

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
56	Chùa Phổ Minh	Hưng Lộc	0,48
	10. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
57	Nghĩa trang Nhất An Viên	Quang Trung	3,33
	11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
58	SokLu 4 - Gia Kiệm - (TN.D94-2)	Gia Kiệm	13,90
59	Sóc Lu 3 - Gia Kiệm - (TN.Đ3-2)	Gia Kiệm	18,80
60	Tăng Xi - Hưng Lộc (TN.VS6-3)	Hưng Lộc	17,81
61	Soklu 6 - Quang Trung - (TN.Đ6-2)	Quang Trung	12,50
	12. Đất sinh hoạt cộng đồng		
62	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng khu phố Trần Cao Vân	TT.Dầu Giây	0,04
63	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Võ Đông 2	Gia Kiệm	0,05
64	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Bắc	Gia Kiệm	0,04
65	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Kim	Gia Kiệm	0,04
66	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Dốc Mơ 2	Gia Tân 1	0,03
67	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Phúc Nhạc 2	Gia Tân 3	0,07
68	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tân Yên	Gia Tân 3	0,05
69	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Lê Lợi 1	Bầu Hàm 2	0,05
70	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Nguyễn Huệ 1	Quang Trung	0,05
71	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tây Nam	Gia Kiệm	0,04
	13. Khu đất đấu giá		
72	Khu đất đấu nối hạ tầng khu dân cư A1-C1 (công ty Phú Việt Tín)	TT.Dầu Giây	1,85
73	Đấu giá đất ở nông thôn	Các xã	0,15
74	Khu Tích Thiện (Đất công ích)	Quang Trung	4,34
75	Khu đất xã quản lý (Lập thủ tục giao đất cho hộ đình, cá nhân theo nội dung Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBND tỉnh)	Quang Trung	0,16
	II. Công trình bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020		157,73
	1. Đất thương mại dịch vụ		
1	Trạm xăng dầu Tín Thành	TT.Dầu Giây	0,10
2	Trạm xăng dầu Ngọc Khoa	Gia Kiệm	0,11
3	Khu du lịch sinh thái (du lịch sinh thái + thể dục thể thao + nghỉ dưỡng)	Gia Tân 1	33,00
	2. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
4	Điểm cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Gia Kiệm	0,90
5	Trạm trộn bê tông nhựa nóng (Cty TNHH Bá Lộc)	Gia Kiệm	0,90
	3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
6	Trường TH, THCS Gia Kiệm	Gia Kiệm	1,50
7	Trường tiểu học Quang Trung	Quang Trung	1,18
	4. Đất giao thông		
8	Đường từ QL 20 vào trường THCS Gia Tân 1	Gia Tân 1	1,80
	5. Đất chợ		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
9	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm (Gđ 2)	Bàu Hàm 2	6,70
	6. Đất cơ sở tôn giáo		
10	Chùa Huệ Viễn	Hưng Lộc	0,14
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
11	Soklu 1- Gia Kiệm - (TN.Đ1-2)	Gia Kiệm	9,94
12	Soklu 5 - Quang Trung - (TN.Đ5-2)	Quang Trung	1,24
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng		
13	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Gia Yên	Gia Tân 3	0,07
14	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Ngô Quyền	Bàu Hàm 2	0,10
15	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng khu phố Phan Bội Châu	TT. Dầu Giây	0,06
	9. Khu đất đấu giá		
16	Khu dân cư B1	Hưng Lộc	43,27
		TT. Dầu Giây	49,87
17	Khu dân cư Bàu Hàm 2	TT. Dầu Giây	5,85
	III. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020		38,00
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất ở tại nông thôn	Các xã	4,00
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp khác	Các xã	1,00
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã	10,00
4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	Các xã	3,00
5	Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất phi nông nghiệp khác	Các xã	3,00
6	Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất ở tại nông thôn	Các xã	15,00
7	Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất ở tại đô thị	TT. Dầu Giây	2,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH. DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
1	Hệ thống cấp nước tập trung	Lộ 25	0,1	2015	Chưa được bố trí vốn năm 2020
2	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tây Kim	Gia Kiệm	0,05	2015	Chưa được bố trí vốn năm 2020
3	Hồ Gia đức	Bàu Hàm 2; Xuân Thạnh	45	2015	Công văn số 13101/UBND-KTNS ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc dừng triển khai thực hiện dự án

ĐỒNG